



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308

ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 vào ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Đức Giang

Chủ tịch

Ông Đặng Vũ Hùng

Phó Chủ tịch

Ông Thân Đức Việt

Thành viên

Ông Bạch Thăng Long

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thân Đức Việt

Tổng Giám đốc

Ông Bạch Thăng Long

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ánh Dương

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phạm Bích Hồng

Giám đốc điều hành

Ông Hoàng Thế Nhu

Giám đốc điều hành

Ông Hà Mạnh

Giám đốc điều hành

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Giám đốc điều hành

**Trụ sở đăng ký**

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh

Phường Sài Đồng

Quận Long Biên, Hà Nội

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
  
Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00213-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022



Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.792.542.936.535</b>	<b>1.502.310.247.812</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>23.192.714.332</b>	<b>35.477.134.897</b>
Tiền	111		18.752.150.977	33.472.975.993
Các khoản tương đương tiền	112		4.440.563.355	2.004.158.904
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>65.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	65.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>688.625.950.224</b>	<b>523.762.882.475</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	592.627.829.525	480.493.891.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.677.260.661	23.888.423.947
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	50.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	27.821.026.892	20.348.725.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.500.166.854)	(968.158.643)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>1.000.677.465.700</b>	<b>847.968.815.528</b>
Hàng tồn kho	141		1.007.931.062.817	862.748.721.717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.253.597.117)	(14.779.906.189)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>80.046.806.279</b>	<b>30.101.414.912</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.414.865.290	5.801.820.807
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.631.940.989	24.210.173.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	89.421.024



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>490.646.667.499</b>	<b>425.087.555.751</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.634.126.403</b>	<b>26.447.416.324</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	26.634.126.403	26.447.416.324
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>419.773.098.939</b>	<b>301.362.605.128</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	414.863.338.004	295.759.789.311
Nguyên giá	222		1.547.166.245.199	1.392.155.351.153
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.132.302.907.195)	(1.096.395.561.842)
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.909.760.935	5.602.815.817
Nguyên giá	228		14.644.763.483	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.735.002.548)	(9.041.947.666)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>512.886.349</b>	<b>71.258.211.472</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	512.886.349	71.258.211.472
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.597.321.861</b>	<b>1.597.321.861</b>
Đầu tư vào công ty con	251	16	1.597.321.861	1.597.321.861
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.129.233.947</b>	<b>24.422.000.966</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	42.129.233.947	24.422.000.966
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.283.189.604.034</b>	<b>1.927.397.803.563</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này







**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.079.369.053.125	1.430.835.404.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	241.753.561	290.266.197
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>2.079.127.299.564</b>	<b>1.430.545.137.975</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.864.393.676.485	1.250.141.533.810
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>214.733.623.079</b>	<b>180.403.604.165</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	30.707.128.585	17.858.916.650
Chi phí tài chính	22	31	28.597.457.457	10.620.412.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.040.604.931	6.274.661.502
Chi phí bán hàng	25	32	68.139.566.408	76.973.845.030
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	87.305.886.569	72.848.123.681
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>61.397.841.230</b>	<b>37.820.140.017</b>
Thu nhập khác	31		802.539.122	3.389.370.709
Chi phí khác	32		940.035.349	674.750.485
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(137.496.227)</b>	<b>2.714.620.224</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>61.260.345.003</b>	<b>40.534.760.241</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	11.027.162.259	7.147.052.098
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>50.233.182.744</b>	<b>33.387.708.143</b>

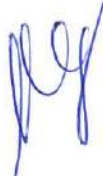
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>61.260.345.003</b>	<b>40.534.760.241</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		39.762.120.907	38.411.108.219
Các khoản dự phòng	03		(4.994.300.861)	(13.363.667.352)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.582.021.450	(3.165.269.878)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.138.149.332)	(2.321.841.304)
Chi phí lãi vay	06		6.040.604.931	6.274.661.502
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>112.512.642.098</b>	<b>66.369.751.428</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(182.315.898.337)	(182.987.611.739)
Biến động hàng tồn kho	10		(145.182.341.100)	(126.140.003.271)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		15.288.377.139	(107.532.003.283)
Biến động chi phí trả trước	12		(13.785.891.190)	2.047.931.314
			<b>(213.483.111.390)</b>	<b>(348.241.935.551)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.080.285.874)	(6.274.661.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.976.529.407)	(12.371.119.414)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.265.983.938)	(2.927.132.952)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(234.805.910.609)</b>	<b>(369.814.849.419)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(74.373.590.895)	(25.502.050.925)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	98.633.986
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(50.000.000.000)	(99.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		65.000.000.000	129.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		885.869.751	2.248.040.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(58.487.721.144)</b>	<b>6.344.623.719</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.023.407.277.842	913.817.334.001
Tiền trả nợ gốc vay	34		(712.366.639.544)	(552.615.012.330)
Tiền trả cổ tức	36		(30.197.006.940)	(35.055.942.740)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>280.843.631.358</b>	<b>326.146.378.931</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.450.000.395)</b>	<b>(37.323.846.769)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7	35.477.134.897	58.126.293.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		165.579.830	(436.391.317)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>23.192.714.332</b>	<b>20.366.055.051</b>

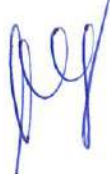
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con (1/1/2022: 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 16.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp May Hà Quảng
- Xí nghiệp May Bim Sơn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 6.818 nhân viên (1/1/2022: 7.106 nhân viên).



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyên khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Tổng Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong kỳ gần nhất.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Trong kỳ, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đồng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.414.082.659	1.276.750.596
Tiền gửi ngân hàng	17.338.068.318	32.196.225.397
Các khoản tương đương tiền (*)	4.440.563.355	2.004.158.904
	<hr/>	<hr/>
	23.192.714.332	35.477.134.897

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3% đến 3,1% (1/1/2022: 3%) một năm.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Direct Source (Far East) Ltd	122.928.001.799	59.187.502.962
Pacificways Limited	98.968.210.130	57.991.168.390
Lever Shirt Limited	85.342.132.023	94.207.284.580
Asmara International Limited	80.890.843.982	57.495.366.151
Li & Fung	33.323.262.982	53.008.686.004
C.F.L. Enterprise Ltd	30.469.532.019	21.874.763.185
Destination XL Group Inc.,	18.096.387.327	12.712.954.300
Các khách hàng khác	122.609.459.263	124.016.166.374
	<b>592.627.829.525</b>	<b>480.493.891.946</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	584.602.773	398.736.868
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	28.550.000	4.060.260.353
	<b>613.152.773</b>	<b>4.458.997.221</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Mua bán nợ và Quản lý Tài sản Việt Nam vay theo hợp đồng vay số 2303.03 HDCV/MAY10-VAMD ngày 23 tháng 3 năm 2022. Khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo, được hưởng lãi suất 7,5% một năm và có kỳ hạn 4 tháng.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	5.868.579.553	693.238.717
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.129.420.231	12.617.017.300
Tạm ứng cho nhân viên	1.088.678.600	92.529.671
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	2.621.019.229	3.633.634.000
Phải thu ngắn hạn khác	6.113.329.279	3.312.305.537
	<b>27.821.026.892</b>	<b>20.348.725.225</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.973.540.000	13.674.560.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.808.062.500	7.641.000.000
Đặt cọc dài hạn	4.049.445.643	3.844.962.968
Phải thu dài hạn khác	803.078.260	1.286.893.356
	<b>26.634.126.403</b>	<b>26.447.416.324</b>

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(\*\*\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Dưới 1 năm								
Jachs New York, LLC	Dưới 1 năm	9.787.620.343	(3.036.081.739)	6.751.538.604	Dưới 1 năm	3.227.195.477	(968.158.643)	2.259.036.834
Công ty Cổ phần	Đến 2 năm							
Đại Thành	Dưới 1 năm	464.085.115	(464.085.115)	-		-	-	-
		<u>10.251.705.458</u>	<u>(3.500.166.854)</u>	<u>6.751.538.604</u>		<u>3.227.195.477</u>	<u>(968.158.643)</u>	<u>2.259.036.834</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(3.500.166.854)</u>				<u>(968.158.643)</u>	

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi trên đường	55.327.742.865	-	70.250.266.351	-
Nguyên vật liệu	586.583.793.705	-	431.150.269.559	-
Công cụ và dụng cụ	259.123.683	-	252.255.137	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	121.282.198.644	-	70.725.451.201	-
Thành phẩm	153.906.330.133	(7.137.778.663)	165.246.452.550	(14.664.087.735)
Hàng hóa	13.336.253.724	(115.818.454)	14.577.953.711	(115.818.454)
Hàng gửi đi bán	77.235.620.063	-	110.546.073.208	-
	<u>1.007.931.062.817</u>	<u>(7.253.597.117)</u>	<u>862.748.721.717</u>	<u>(14.779.906.189)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 12.855 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 20.694 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	362.159.918.657	844.111.634.945	48.765.772.681	137.118.024.870	1.392.155.351.153
Tăng trong kỳ	1.617.254.571	32.781.893.350	573.636.364	10.856.522.132	45.829.306.417
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	104.379.193.180	85.272.729	-	8.419.850.603	112.884.316.512
Xóa sổ	(3.702.728.883)	-	-	-	(3.702.728.883)
Số dư cuối kỳ	464.453.637.525	876.978.801.024	49.339.409.045	156.394.397.605	1.547.166.245.199
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	235.708.416.824	726.619.502.387	36.613.248.633	97.454.393.998	1.096.395.561.842
Khấu hao trong kỳ	8.279.354.695	23.701.392.380	1.392.025.647	5.997.130.069	39.369.902.791
Xóa sổ	(3.462.557.438)	-	-	-	(3.462.557.438)
Số dư cuối kỳ	240.525.214.081	750.320.894.767	38.005.274.280	103.451.524.067	1.132.302.907.195
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	126.451.501.833	117.492.132.558	12.152.524.048	39.663.630.872	295.759.789.311
Số dư cuối kỳ	223.928.423.444	126.657.906.257	11.334.134.765	52.942.873.538	414.863.338.004

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 893.466 triệu VND (1/1/2022: 878.142 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 188.585 triệu VND (1/1/2022: 114.424 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21(b)).



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.256.765.835	2.387.997.648	14.644.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.653.950.018	2.387.997.648	9.041.947.666
Khấu hao trong kỳ	693.054.882	-	693.054.882
Số dư cuối kỳ	7.347.004.900	2.387.997.648	9.735.002.548
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	5.602.815.817	-	5.602.815.817
Số dư cuối kỳ	4.909.760.935	-	4.909.760.935

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 5.645 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	71.258.211.472	46.340.328.333
Tăng trong kỳ	42.974.631.851	3.453.018.454
Lãi vay vốn hóa	2.698.745.812	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(112.884.316.512)	(218.198.239)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17)	(3.534.386.274)	-
Số dư cuối kỳ	512.886.349	49.575.148.548

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công trình cải tạo nâng cấp xưởng số 1		
Xí nghiệp Hà Quảng	195.656.481	-
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	192.192.868	192.192.868
Công trình xây dựng trường mầm non tại Tổng Công ty	125.037.000	-
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	-	39.370.389.507
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hưng Hà	-	28.182.373.866
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hà Quảng	-	2.649.177.623
Dự án khác	-	864.077.608
	512.886.349	71.258.211.472

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Đầu tư vào công ty con**

	30/6/2022		1/1/2022	
Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH May Phù Đồng	60,97%	1.097.321.861	60,97%	1.097.321.861
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	100%	500.000.000	100%	500.000.000
		1.597.321.861		1.597.321.861

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*) Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đồng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công ty con này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí thuế trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	303.787.869	13.579.462.167	24.422.000.966
Tăng trong kỳ	-	256.762.923	17.633.684.021	24.270.888.215
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	2.833.132.282	-	701.253.992	3.534.386.274
Phân bổ trong kỳ	(4.840.359.620)	(196.526.234)	(5.061.155.654)	(10.098.041.508)
Số dư cuối kỳ	12.078.832.581	2.833.132.282	26.853.244.526	42.129.233.947



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Topsun Garment Limited	204.472.896.921	279.555.252.467
Lever Shirt Ltd	57.060.168.450	8.510.855.867
Oemec Garment Mfg., Co Ltd	29.602.246.335	8.525.476.306
Oktava Co., Ltd	26.968.388.430	25.638.002.015
Công ty TNHH Juki Machinery Việt Nam	23.266.531.512	-
Shanghai Garment Group Import and Export Corporation	16.494.962.510	204.107.413
Levertex Limited	8.070.402.629	17.078.453.688
Các nhà cung cấp khác	370.769.070.941	356.102.849.562
	736.704.667.728	695.614.997.318

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10	966.879.913	453.757.845
Công ty TNHH May Phù Đồng	3.989.586.137	4.028.218.204
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	132.000.000
	4.956.466.050	4.613.976.049

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.851.974.991	27.899.965.365	(26.192.464.865)	4.559.475.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.003.837.516	11.027.162.259	(10.976.529.407)	7.054.470.368
Thuế thu nhập cá nhân	2.078.398.226	3.391.902.916	(4.294.947.927)	1.175.353.215
Thuế nhà thầu	303.129.519	(82.573.621)	(173.569.630)	46.986.268
Thuế xuất nhập khẩu	77.592.056	81.922.697	(118.077.008)	41.437.745
Thuế đất	(89.421.024)	8.452.117.199	(2.393.274.620)	5.969.421.555
Các loại thuế khác	-	112.199.142	(112.199.142)	-
	12.225.511.284	50.882.695.957	(44.261.062.599)	18.847.144.642
Thuế phải thu	(89.421.024)			-
Thuế phải nộp	12.314.932.308			18.847.144.642

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	4.566.841.904	2.258.246.832
Cổ tức phải trả	451.667.493	408.918.433
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.324.833.711	3.555.005.246
	8.343.343.108	6.222.170.511

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	2.077.500.000	2.155.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	64.720.000	64.720.000
	12.142.220.000	12.220.220.000

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		30/6/2022
	Giá trị ghi số VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi số VND
Vay ngắn hạn	291.688.856.889	930.015.908.954	(685.908.918.799)	8.170.053.394	543.965.900.438
Vay dài hạn đến hạn trả	48.314.351.830	25.250.751.335	(20.368.483.200)	(12.111.800)	53.184.508.165
	340.003.208.719	955.266.660.289	(706.277.401.999)	8.157.941.594	597.150.408.603

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	412.089.663.150	272.729.340.828
Khoản vay ngân hàng 2	USD	82.357.545.080	-
Khoản vay ngân hàng 3	VND	20.327.580.000	6.824.480.000
Khoản vay ngân hàng 4	USD	16.455.032.208	8.058.236.061
Khoản vay ngân hàng 5	VND	12.736.080.000	4.076.800.000
		543.965.900.438	291.688.856.889

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2022 - 2028	113.496.210.846	-
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2022 - 2024	50.683.744.473	86.149.519.938
Khoản vay ngân hàng 8	USD	2022 - 2023	18.214.530.728	29.379.018.401
Vay cá nhân	VND	2022 - 2025	2.590.000.000	1.847.000.000
			184.984.486.047	117.375.538.339
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(53.184.508.165)	(48.314.351.830)
			131.799.977.882	69.061.186.509

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 13).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ	37.782.690.809	22.188.970.809
Trích lập trong kỳ	18.755.000.000	19.054.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.859.920.000)	(2.577.800.000)
	52.677.770.809	38.665.170.809

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	394.486.958.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	33.387.708.143	33.387.708.143
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.856.000.000	(9.856.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.054.000.000)	(19.054.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(36.288.292.800)	(36.288.292.800)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	33.055.319.147	37.079.494.265	372.532.373.412
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	33.055.319.147	78.710.968.490	414.163.847.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	50.233.182.744	50.233.182.744
Phân bổ vào các quỹ	-	-	22.506.000.000	(22.506.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.755.000.000)	(18.755.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(30.239.756.000)	(30.239.756.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	302.400.000.000	(2.440.000)	55.561.319.147	57.443.395.234	415.402.274.381

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 24. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.240.000	302.400.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	30/6/2022 và 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

## 25. **Cổ tức**

Ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 30.240 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 36.288 triệu VND).



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập 22.506 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 9.856 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2021 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	Đơn vị	30/6/2022	1/1/2022
Vải nhận gia công	Mét	4.060.136	4.875.703
Dụng nhận gia công	Mét	1.137.994	1.446.665
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	588.892	247.426
		5.787.022	6.569.794

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	308.756	7.146.683.756	487.239	11.031.090.280
Euro (“EUR”)	5.993	143.493.398	18.585	471.901.051
		7.290.177.154		11.502.991.331

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	44.866.034.219	60.769.692.030
Đã được duyệt nhưng đã ký kết hợp đồng	14.115.601.151	-
	58.981.635.370	60.769.692.030

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	8.190.926.235	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	32.660.464.556	32.696.902.339
Sau năm năm	75.598.479.178	79.657.504.513
	116.449.869.969	120.545.333.087

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.872.005.792.637	1.239.586.700.533
▪ Cung cấp dịch vụ	10.257.869.059	8.348.702.329
▪ Gia công	197.105.391.429	182.900.001.310
	2.079.369.053.125	1.430.835.404.172
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(241.753.561)	(290.266.197)
	2.079.127.299.564	1.430.545.137.975

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.690.287.608.420	1.091.055.853.241
Dịch vụ đã cung ứng	1.114.362.676	1.008.987.032
Dịch vụ gia công	180.518.014.461	171.440.360.889
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.526.309.072)	(13.363.667.352)
	1.864.393.676.485	1.250.141.533.810

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.378.320.777	2.248.040.658
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.471.949.150	11.698.977.034
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.165.269.878
Doanh thu hoạt động tài chính khác	856.858.658	746.629.080
	30.707.128.585	17.858.916.650

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	6.040.604.931	6.274.661.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.393.619.022	4.075.965.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.582.021.450	-
Chi phí tài chính khác	581.212.054	269.784.884
	28.597.457.457	10.620.412.087



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.639.708.094	16.449.594.817
Chi phí quảng cáo	1.732.927.772	1.237.625.271
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	11.876.938.164	9.173.802.287
Chi phí xuất khẩu	15.252.394.976	15.666.989.607
Chi phí thuê cửa hàng	7.358.340.152	8.392.952.807
Chi phí bán hàng khác	16.279.257.250	26.052.880.241
	<hr/>	<hr/>
	68.139.566.408	76.973.845.030
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	54.758.127.437	45.464.849.887
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.515.664.656	9.277.141.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.421.525.621	10.733.291.362
Chi phí dự phòng	2.532.008.211	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.078.560.644	7.372.840.716
	<hr/>	<hr/>
	87.305.886.569	72.848.123.681
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.012.161.966.227	668.217.388.686
Chi phí nhân viên	467.999.502.393	352.820.599.099
Chi phí khấu hao và phân bổ	39.762.120.907	38.411.108.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.575.127.484	276.044.521.883
Chi phí khác	33.755.733.919	34.664.026.660
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.260.345.003	40.534.760.241
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.252.069.001	8.106.952.048
Chi phí không được khấu trừ thuế	58.184.827	323.200.362
Giảm thuế (*)	(1.273.733.100)	(1.357.019.084)
Biến động khác	(9.358.469)	73.918.772
	11.027.162.259	7.147.052.098

(\*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH May Phù Đồng</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.075.545.984	6.550.000
Mua tài sản cố định	569.504.065	-
Mua công cụ dụng cụ	1.031.611.062	-
<b>Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.945.051.017	24.443.636
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	17.275.829

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Chia cổ tức	10.227.398.000	12.272.877.600
Bán hàng hóa	140.855.266	4.040.699.612
Mua dịch vụ	132.000.000	-
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	610.000.000	674.000.000
<i>Tổng Giám Đốc</i>		
Lương và thưởng	911.178.845	907.236.270
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	4.099.113.370	2.937.526.920
<i>Thành viên Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	267.379.745	263.155.855

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
Chuyển khoản phải trả nhân viên thành khoản vay	743.000.000	576.000.000
Lãi tiết kiệm nhập gốc	32.245.547	-



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt  
Tổng Giám đốc